

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-6.3%	-18.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.75
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

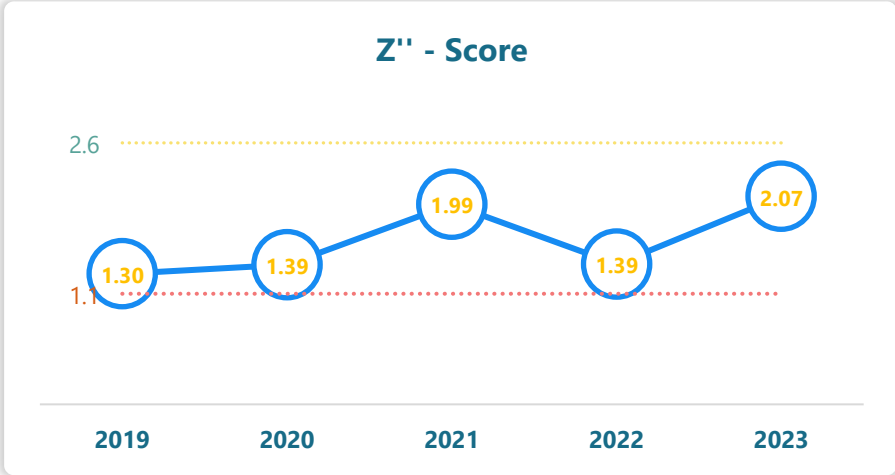
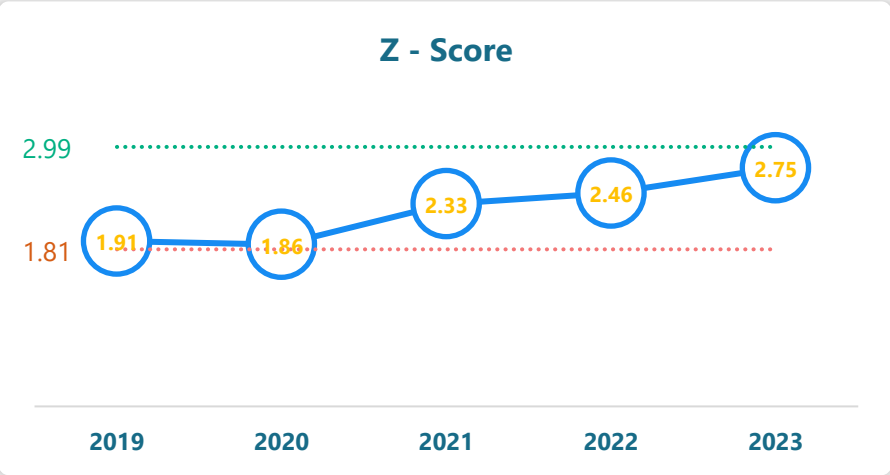
Hệ số nguy cơ phá sản	2.07
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
7,961		▼ 640
tỷ VNĐ		▼ 7.4%

LN sau thuế	2023	YoY
102		▼ 15.0
tỷ VNĐ		▼ 12.9%

ROE	2023	+/- YoY
8.0%		▼ 1.0%

ROA	2023	+/- YoY
2.3%		▼ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.75 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy PLC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

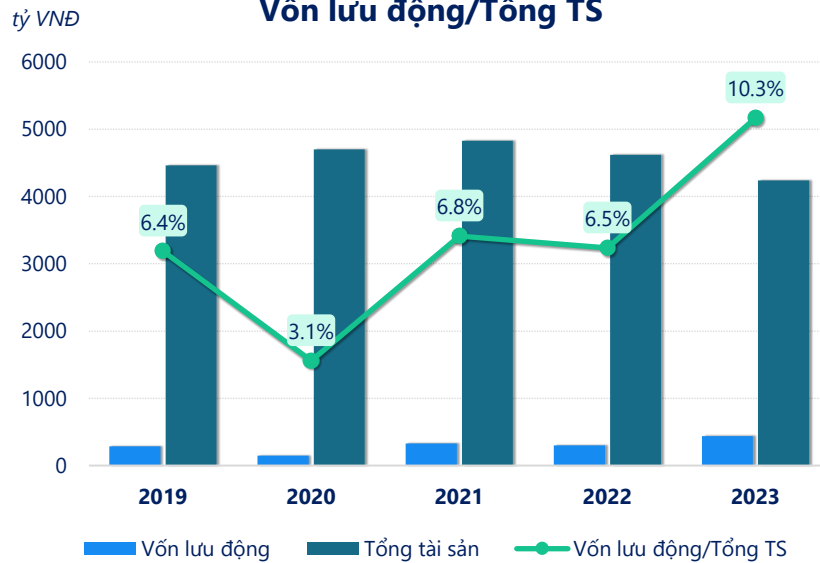
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PLC năm 2023 đạt 2.07, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm 2023, PLC ghi nhận doanh thu thuần 7,961 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 101.9 tỷ đồng, lần lượt giảm 7.44% và giảm 12.9% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 8.02%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

# Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

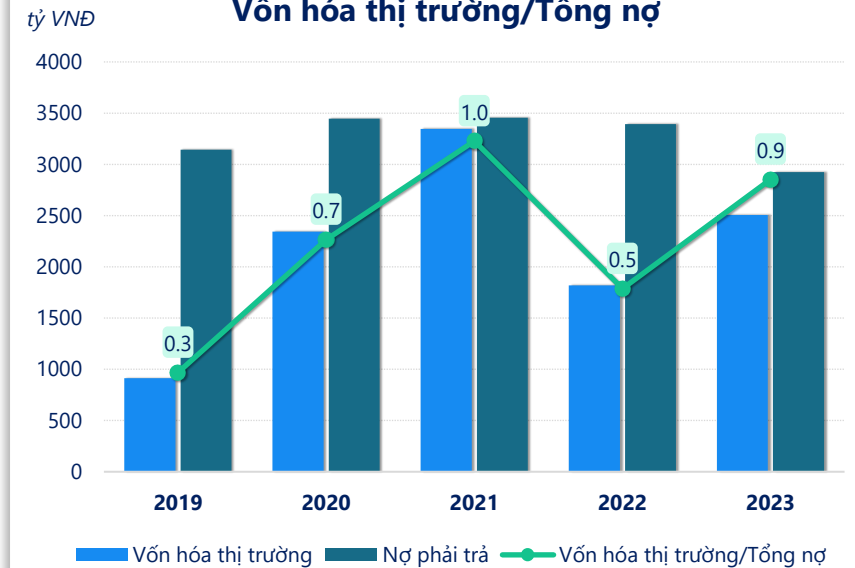


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

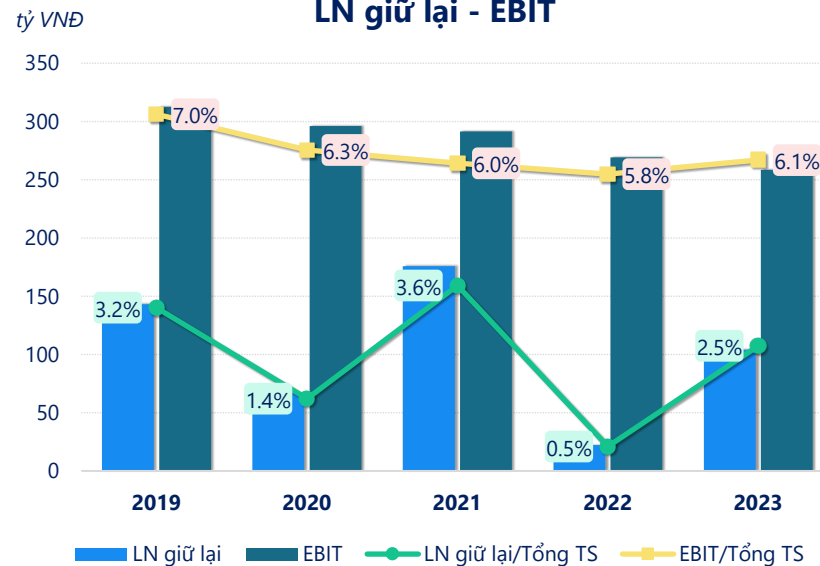
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng  $0.86 < 1$  cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

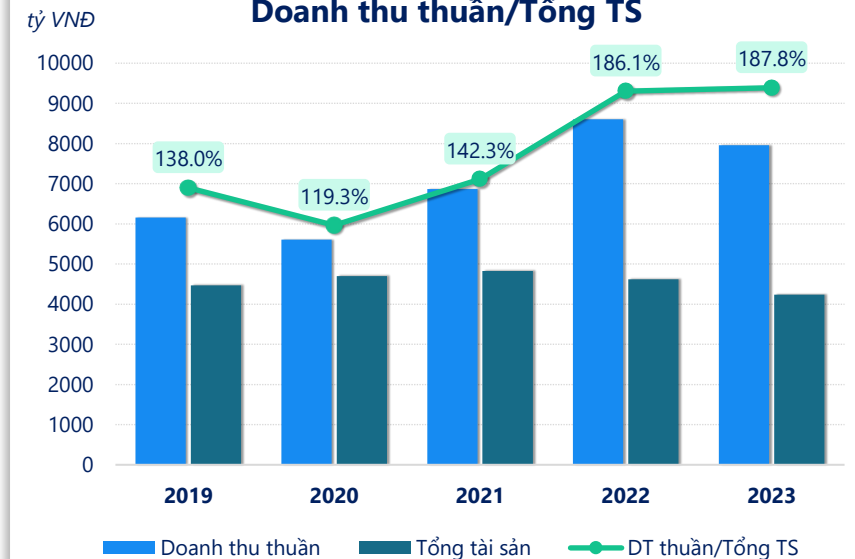
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,250</b>	<b>4,621</b>	<b>-8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,367</b>	<b>3,686</b>	<b>-8.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	288	550	-47.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	407	218	86.3%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,432	-13.3%
Hàng tồn kho	1,374	1,432	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	56.9	54.0	5.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>883</b>	<b>935</b>	<b>-5.6%</b>
Phải thu dài hạn	5.17	5.17	0.1%
Tài sản cố định	706	745	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.2	37.3	-56.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.70	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>156</b>	<b>146</b>	<b>6.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,931</b>	<b>3,393</b>	<b>-13.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,923</b>	<b>3,387</b>	<b>-13.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,365	1,771	-22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,411	1,381	2.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.68</b>	<b>5.22</b>	<b>47.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,319</b>	<b>1,229</b>	<b>7.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,319</b>	<b>1,229</b>	<b>7.4%</b>
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,160</b>	<b>5,608</b>	<b>6,868</b>	<b>8,601</b>	<b>7,961</b>
Giá vốn hàng bán	5,319	4,657	5,933	7,510	6,990
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>841</b>	<b>952</b>	<b>935</b>	<b>1,091</b>	<b>971</b>
Doanh thu HĐTC	44.1	78.0	95.2	93.8	76.2
Chi phí TC	137	118	80.0	223	156
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>127</b>	<b>106</b>	<b>70.7</b>	<b>84.8</b>	<b>117</b>
LN trong công ty LKLD	-12.0	0.11	-8.50	-21.4	-1.70
Chi phí bán hàng	469	528	542	610	590
Chi phí QLDN	105	204	187	143	160
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>161</b>	<b>179</b>	<b>212</b>	<b>188</b>	<b>140</b>
Lợi nhuận khác	23.9	10.6	8.64	-3.40	0.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>185</b>	<b>190</b>	<b>221</b>	<b>184</b>	<b>141</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>145</b>	<b>148</b>	<b>174</b>	<b>117</b>	<b>102</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>145</b>	<b>148</b>	<b>174</b>	<b>117</b>	<b>102</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	796	482	327	-376	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-202	-239	491	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-663	3.25	-410	59.9	-462
Tiền đầu kỳ	584	417	699	376	550
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-167</b>	<b>284</b>	<b>-322</b>	<b>175</b>	<b>-267</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	-2.08	-1.01	-0.47	4.83
Tiền cuối kỳ	417	699	376	550	288